

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và
Xây dựng Bảo Lộc**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 7
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
4.4 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước chuyển sang công ty cổ phần theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4203000184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 02 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mã số 5800563106, đăng ký thay đổi lần thứ nhất (01) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 24 tháng 06 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty là 27.000.000.000 VND (Hai mươi bảy tỷ đồng). Trong đó:

	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Một thành viên Cấp Thoát Nước Lâm Đồng (đại diện phần vốn góp của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Lâm Đồng)	20.503.000.000	76%
Các cổ đông khác	6.497.000.000	24%
	27.000.000.000	100%

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCK HN”) với mã giao dịch BWA theo Quyết định số 437/TB-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 24 tháng 5 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là Sản xuất và phân phối nước sạch; Tư vấn lập dự án đầu tư; Xây dựng hệ thống công trình cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; Sản xuất nước tinh khiết đóng chai; Khoan khai thác nước ngầm, địa chất công trình; Xử lý nước thải, xử lý môi trường; Đầu tư xây dựng hạ tầng.

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 56 Lê Thị Pha, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.
Điện thoại : (063) 3864 073
Fax : (063) 3711 608
Mã số thuế : 5 8 0 0 5 6 3 1 0 6

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Quang Tuấn	Chủ tịch	bổ nhiệm từ ngày 08 tháng 05 năm 2008
Ông Võ Quốc Trang	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 05 năm 2013
Ông Võ Thành Y	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 28 tháng 05 năm 2013
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 08 tháng 05 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Diễm Loan	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 08 tháng 05 năm 2008

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	bổ nhiệm từ ngày 08 tháng 05 năm 2008
Ông Vũ Văn Hoàng	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 08 tháng 05 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Đô	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 08 tháng 05 năm 2008

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc

Thông tin chung (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Võ Thành Y	Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 08 tháng 05 năm 2008
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 06 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thu Trúc	Kế toán trưởng	bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 06 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Võ Thành Y - Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Võ Thành Y

Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2016, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

Điền Văn Châu - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0074-2014-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Đỗ Hoàng Chương - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2662-2015-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		4.683.413.093	4.412.550.751
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		561.515.742	352.462.973
1 Tiền	111	V.1	561.515.742	352.462.973
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.588.663.097	1.873.446.818
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.770.936.637	1.325.111.337
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	110.799.149	300.000.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	751.783.501	293.191.671
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(44.856.190)	(44.856.190)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1.502.080.212	2.170.440.958
1 Hàng tồn kho	141		1.502.080.212	2.170.440.958
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.154.042	16.200.002
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	31.154.042	16.200.002
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.824.887.501	33.531.467.479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.408.810.491	31.423.208.608
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	28.780.064.491	30.771.593.608
- Nguyên giá	222		51.123.680.321	50.387.695.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.343.615.830)	(19.616.101.756)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.9	628.746.000	651.615.000
- Nguyên giá	228		754.671.000	754.671.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.925.000)	(103.056.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		286.308.338	265.621.869
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	286.308.338	265.621.869
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		300.000.000	300.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	300.000.000	300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.829.768.672	1.542.637.002
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.829.768.672	1.542.637.002
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		36.508.300.594	37.944.018.230

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.224.887.771	7.762.940.011
I. Nợ ngắn hạn	310		6.224.887.771	7.762.940.011
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	-	1.508.320.340
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.109.000.000	200.000.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.046.009.473	450.356.920
4 Phải trả người lao động	314	V.15	1.581.460.669	2.542.856.141
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	91.725.000	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.674.402.236	2.859.264.277
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	500.000.000	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	222.290.393	202.142.333
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.283.412.823	30.181.078.219
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	30.283.412.823	30.181.078.219
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.472.372.682	1.193.129.604
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.811.040.141	1.987.948.615
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.543.485	(11.671.907)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.776.496.656	1.999.620.522
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		36.508.300.594	37.944.018.230

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hữu Hải

Nguyễn Thị Thu Trúc

Võ Thành Y

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.944.969.357	22.194.354.317
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	821.000	646.500
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.944.148.357	22.193.707.817
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.596.556.512	13.475.598.638
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.347.591.845	8.718.109.179
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	23.074.382	24.847.543
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	99.572.119	46.764.928
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		99.572.119	46.764.928
8 Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.377.731.749	4.236.056.682
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.208.041.326	1.954.667.435
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.685.321.033	2.505.467.677
11 Thu nhập khác	31		5.166.000	616.205
12 Chi phí khác	32	VI.7	325.724.952	11.549.971
13 Lợi nhuận khác	40		(320.558.952)	(10.933.766)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.364.762.081	2.494.533.911
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	588.265.425	494.913.389
16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		1.776.496.656	1.999.620.522
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	658	672

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hữu Hải

Nguyễn Thị Thu Trúc

Võ Thành Y

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		2.364.762.081	2.494.533.911
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8; 9	2.750.383.074	2.609.926.996
- Các khoản dự phòng	03		-	8.443.990
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(23.074.382)	(24.847.543)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	99.572.119	46.764.928
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.191.642.892	5.134.822.282
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(729.016.279)	(1.036.699.285)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		668.360.746	(789.460.954)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.456.296.336)	3.570.451.024
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(302.085.710)	88.288.798
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.847.119)	(46.764.928)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	VI.14	(314.913.389)	(901.648.992)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(290.213.992)	(292.064.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.759.630.813	5.726.923.820
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(756.671.426)	(4.130.546.570)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	23.074.382	24.847.543
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(733.597.044)	(4.105.699.027)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33	V.18	2.498.833.490	1.380.381.400
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(1.998.833.490)	(1.380.381.400)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20c	(1.316.981.000)	(1.591.009.032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(816.981.000)	(1.591.009.032)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		209.052.769	30.215.761
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	352.462.973	322.247.212
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	561.515.742	352.462.973

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hữu Hải

Nguyễn Thị Thư Trúc

Võ Thành Y

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước chuyển sang công ty cổ phần theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4203000184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 02 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mã số 5800563106, đăng ký thay đổi lần thứ nhất (01) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 24 tháng 06 năm 2011.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH Một Thành viên Cấp thoát nước Lâm Đồng (đại diện phần vốn góp của Ủy ban Nhân dân "UBND" tỉnh Lâm Đồng)

Công ty mẹ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5800000174 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 4 năm 2011.

Trụ sở chính của công ty mẹ đặt tại số 07 Bùi Thị Xuân, Phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 56 Lê Thị Pha, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

2. Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh : Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là Sản xuất và phân phối nước sạch; Tư vấn lập dự án đầu tư; Xây dựng hệ thống công trình cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; Sản xuất nước tinh khiết đóng chai; Khoan khai thác nước ngầm, địa chất công trình; Xử lý nước thải, xử lý môi trường; Đầu tư xây dựng hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("**Thông tư 200**"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

5. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là	84 người
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là	83 người

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND")

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("**Thông tư 200**") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	Chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

8. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	02 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	33 năm

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí đồng hồ thuê bao
- Chi phí ống cấp 3, ống trục chung

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được các cấp có Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên

Quỹ Đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty

Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận kinh doanh (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên kinh doanh; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận kinh doanh; chi phí bằng tiền khác.

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	131.809	44.525.731
Tiền gửi ngân hàng	561.383.933	307.937.242
Tổng cộng	561.515.742	352.462.973

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Quốc Minh	14.554.000	14.554.000
Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng Đạ Tẻh	13.700.000	13.700.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	-	34.619.600
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Bảo Lộc	639.779.059	1.189.314.461
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Lâm Đồng	1.022.984.802	-
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bảo lộc	29.149.976	29.149.976
Các khách hàng sử dụng nước	50.768.800	43.773.300
Tổng cộng	1.770.936.637	1.325.111.337
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(44.856.190)	(44.856.190)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Công nghệ và Môi trường Á Châu	-	300.000.000
Công ty TNHH MTV Môi trường Đơn Giản	16.000.000	-
Công ty TNHH Vũ Trường Thịnh	61.086.399	-
Văn phòng đăng ký đất đai Bảo Lộc	33.712.750	-
Tổng cộng	110.799.149	300.000.000

4. Phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	124.200.000	-	138.000.000	-
Tạm ứng;	570.656.646	-	154.872.273	-
Các khoản khác	56.926.855	-	319.398	-
Tổng cộng	751.783.501	-	293.191.671	-

5. Nợ xấu

Đối tượng nợ (*)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Quốc Minh	14.554.000	-	14.554.000	-
Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng Đạ Tẻh	13.700.000	-	13.700.000	-
Khách hàng sử dụng nước	50.768.800	34.166.610	43.773.300	27.171.110
Tổng cộng	79.022.800	34.166.610	72.027.300	27.171.110

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn từ 01 năm đến trên 03 năm và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại *Thuyết minh số V.2*

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu tồn kho	1.205.783.681	-	998.281.003	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	70.557.916	-	48.808.413	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	225.738.615	-	1.123.351.542	-
Cộng	1.502.080.212	-	2.170.440.958	-

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	31.154.042	16.200.002
b. Chi phí trả trước dài hạn (*)		
Chi phí đồng hồ	859.592.448	789.836.325
Chi phí ống cấp 3	672.133.494	614.279.624
Chi phí ống trục chung	121.654.897	120.302.664
Chi phí công cụ dụng cụ	-	18.218.389
Chi phí sửa chữa lớn	176.387.833	-
Tổng cộng	1.829.768.672	1.542.637.002

(*) Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.542.637.002	1.598.098.800
Phát sinh tăng	1.046.586.362	677.791.947
Phân bổ vào chi phí	(759.454.692)	(733.253.745)
Số cuối năm	1.829.768.672	1.542.637.002

8. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, đồ dùng quản lý</i>	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	10.632.237.231	10.379.514.059	28.916.866.521	459.077.553	50.387.695.364
Mua trong năm	-	461.832.188	274.152.769	-	735.984.957
Số cuối năm	10.632.237.231	10.841.346.247	29.191.019.290	459.077.553	51.123.680.321
Khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	4.695.505.565	5.462.401.954	9.053.397.331	404.796.906	19.616.101.756
Khấu hao trong năm	542.848.000	1.051.519.609	1.089.025.544	44.120.921	2.727.514.074
Số cuối năm	5.238.353.565	6.513.921.563	10.142.422.875	448.917.827	22.343.615.830
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.936.731.666	4.917.112.105	19.863.469.190	54.280.647	30.771.593.608
Số cuối năm	5.393.883.666	4.327.424.684	19.048.596.415	10.159.726	28.780.064.491
Trong đó, Tài sản khấu hao hết nhưng còn sử dụng					
Số đầu năm	955.267.862	95.258.000	668.394.000	128.960.905	1.847.880.767
Số cuối năm	955.267.862	95.258.000	668.394.000	420.974.826	2.139.894.688

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng, thời hạn sử dụng đất đến tháng 10 năm 2043, tổng diện tích 850 m².

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	754.671.000	103.056.000	651.615.000
Khấu hao trong năm	-	22.869.000	(22.869.000)
Số cuối năm	754.671.000	125.925.000	628.746.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đào Duy Từ - Lộc Phát	47.650.924	-
Khu 7 Lộc Phát	134.980.134	134.980.121
Tuyến ống khu 3 Lộc Tiến	101.469.006	64.238.134
Các công trình khác	2.208.274	66.403.614
Tổng cộng	286.308.338	265.621.869

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty đã góp 300.000.000 Đồng, tương đương với 10.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu), vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng và Cấp thoát nước Di Linh tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	-	236.500.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thanh Dung	-	716.274.240
Công ty TNHH Thế Hải	-	391.766.100
Đoàn Tài nguyên nước Nam Tây Nguyên	-	163.780.000
Tổng cộng	-	1.508.320.340

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Bảo Lộc	1.109.000.000	200.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phải nộp trong năm</u>	<u>Đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế Giá trị gia tăng	171.901.596	771.884.804	(470.209.758)	473.576.642
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	134.913.389	588.265.425	(314.913.389)	408.265.425
Thuế Thu nhập cá nhân	1.306.028	87.276.596	(68.107.588)	20.475.036
Thuế Tài nguyên	43.848.747	588.852.639	(588.511.706)	44.189.680
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	4.142.528	(4.142.528)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	98.387.160	1.284.486.049	(1.283.370.519)	99.502.690
Cộng	450.356.920	3.324.908.041	(2.729.255.488)	1.046.009.473

15. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả công nhân viên - Bộ phận sản xuất nước	828.939.209	2.271.125.063
Phải trả công nhân viên - Bộ phận Xây dựng cơ bản	752.521.460	271.731.078
Tổng cộng	1.581.460.669	2.542.856.141

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	91.725.000	-

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	108.810.446	61.827.487
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	125.433.261	92.414.261
Nhận tài sản từ UBND tỉnh Lâm Đồng chờ thủ tục tăng vốn	1.440.158.529	1.440.158.529
Chi phí nhân công phải trả công trình cải tạo, nâng cấp quốc lộ 20	-	1.264.864.000
Tổng cộng	1.674.402.236	2.859.264.277

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Vay trong năm</u>	<u>Trả nợ vay trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay từ ngân hàng (a)	-	1.298.833.490	(1.298.833.490)	-
Vay từ cá nhân (b)	-	1.200.000.000	(700.000.000)	500.000.000
Tổng cộng	-	2.498.833.490	(1.998.833.490)	500.000.000

(a) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc theo Hợp đồng tín dụng số 00622/2014/0003221/2014-HDTD/NHCT ngày 24/09/2014. Một số điều khoản cụ thể:

Hạn mức vay : 2.000.000.000 VND

Thời hạn vay : 6 tháng

Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động thực hiện hợp đồng thi công xây dựng công trình

Lãi suất : Lãi suất thả nổi, bằng lãi suất tiết kiệm 6 tháng VND trả lãi sau + biên độ 3,5%/năm

Tài sản đảm bảo : Không có tài sản đảm bảo

(b) Vay ông Nguyễn Khắc Khánh theo hợp đồng vay tiền ngày 02 tháng 02 năm 2015 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 9%/năm, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	202.142.333	129.168.542
Trích lập trong năm (Thuyết minh số V.20)	186.162.052	211.437.916
Sử dụng trong năm	(166.013.992)	(138.464.125)
Số cuối năm	222.290.393	202.142.333

20. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Cộng</i>
Tại ngày 01/01/2014	27.000.000.000	875.972.730	2.290.522.883	30.166.495.613
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.999.620.522	1.999.620.522
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(153.600.000)	(153.600.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	317.156.874	(528.594.790)	(211.437.916)
Chia cổ tức	-	-	(1.620.000.000)	(1.620.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	27.000.000.000	1.193.129.604	1.987.948.615	30.181.078.219
Tại ngày 01/01/2015	27.000.000.000	1.193.129.604	1.987.948.615	30.181.078.219
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.776.496.656	1.776.496.656
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(138.000.000)	(138.000.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (*)	-	279.243.078	(465.405.130)	(186.162.052)
Chia cổ tức (*)	-	-	(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	27.000.000.000	1.472.372.682	1.811.040.141	30.283.412.823

(*) Việc trích lập quỹ và chia cổ tức trong năm được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 23 tháng 5 năm 2015.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31 tháng 12 năm 2015		1 tháng 1 năm 2015	
	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ
Vốn Nhà nước (Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp thoát nước Lâm Đồng)	20.503.000.000	76%	20.503.000.000	76%
Vốn góp các đối tượng khác	6.497.000.000	24%	6.497.000.000	24%
Tổng cộng	27.000.000.000	100%	27.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	1.350.000.000	1.620.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	(1.316.981.000)	(1.591.009.032)

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 Đồng/Cổ phiếu
 (31 tháng 12 năm 2014: 10.000 Đồng/Cổ phiếu)

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được hưởng quyền cổ tức do Công ty công bố.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	636.289.563	636.289.563

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.944.969.357	22.194.354.317
Trong đó		
<i>Doanh thu thi công lắp đặt</i>	4.460.308.350	3.960.784.628
<i>Doanh thu cung cấp nước và bán hàng</i>	18.484.661.007	18.233.569.689
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	821.000	646.500
Doanh thu thuần	22.944.148.357	22.193.707.817
Trong đó:		
<i>Doanh thu thuần thi công lắp đặt</i>	4.459.487.350	3.960.138.128
<i>Doanh thu thuần cung cấp nước và bán hàng</i>	18.484.661.007	18.233.569.689

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động thi công lắp đặt	3.743.929.549	3.460.060.969
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước và bán hàng	9.852.626.963	10.015.537.669
Tổng cộng	13.596.556.512	13.475.598.638

3. Doanh thu tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.521.098	4.882.482
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.553.284	19.965.061
Tổng cộng	23.074.382	24.847.543

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	99.572.119	46.764.928

5. Chi phí bán hàng

Các khoản chủ yếu trong chi phí bán hàng bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.820.896.155	1.778.430.768
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	786.922.586	764.997.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.207.237.465	1.150.387.981
Chi phí bán hàng khác	562.675.543	542.240.196
Tổng cộng	4.377.731.749	4.236.056.682

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chủ yếu trong chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	994.442.641	790.556.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.894.000	16.114.372
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.189.704.685	1.147.996.461
Tổng cộng	2.208.041.326	1.954.667.435

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế truy thu từ các năm trước	325.724.952	-
Chi phí khác	-	11.549.971
Tổng cộng	325.724.952	11.549.971

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.819.049.750	5.040.902.721
Chi phí nhân công	8.407.152.438	8.069.631.233
Chi phí khấu hao Tài sản cố định (<i>Thuyết minh số V.8 và V.9</i>)	2.750.383.074	2.609.926.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.924.531	1.087.312.476
Các chi phí khác bằng tiền	2.968.521.107	2.452.382.645
Tổng cộng	20.452.030.900	19.260.156.071

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty như sau:

Thuế suất TNDN cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.364.762.081	2.494.533.911
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản phạt</i>	325.724.952	-
<i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN</i>	(16.553.284)	(19.965.061)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	2.673.933.749	2.474.568.850
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	588.265.425	494.913.389

10. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do thiếu thông tin về thị trường

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.776.496.656	1.999.620.522
Điều chỉnh giảm do trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(186.162.052)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	1.776.496.656	1.813.458.470
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	658	672

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 23 tháng 5 năm 2015.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ với bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty TNHH Một Thành viên cấp thoát nước Lâm Đồng	Đại diện phần vốn góp của UBND tỉnh Lâm Đồng	Cổ tức đã trả	1.025.150.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	608.079.081	599.624.727
Thù lao	216.000.000	240.000.000
Cộng	824.079.081	839.624.727

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản vay	500.000.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	561.515.742	352.462.973
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	30.283.412.823	30.181.078.219
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.21.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	561.515.742	352.462.973
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.522.720.138	1.618.303.008
Đầu tư tài chính dài hạn	300.000.000	300.000.000
Tổng cộng	<u>3.384.235.880</u>	<u>2.270.765.981</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	500.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.674.402.236	4.367.584.617
Chi phí phải trả	91.725.000	-
Tổng cộng	<u>2.266.127.236</u>	<u>4.367.584.617</u>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến các khoản phải thu quá hạn thanh toán khoảng 79.022.800 VND. Trong đó, giá trị khoản dự phòng phải thu khó đòi đã được trích lập là khoảng 44.856.190 VND.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 – 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	561.515.742	-	561.515.742
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.522.720.138	-	2.522.720.138
Đầu tư tài chính dài hạn		300.000.000	300.000.000
Tổng cộng	3.084.235.880	300.000.000	3.384.235.880
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Các khoản vay	500.000.000	-	500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.674.402.236	-	1.674.402.236
Chi phí phải trả	91.725.000	-	91.725.000
Tổng cộng	2.266.127.236	-	2.266.127.236
Chênh lệch thanh khoản thuần	818.108.644	300.000.000	1.118.108.644
	<u>Từ 1 – 5 năm</u>	<u>Từ 1 – 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	352.462.973	-	352.462.973
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.618.303.008	-	1.618.303.008
Đầu tư tài chính dài hạn		300.000.000	300.000.000
Tổng cộng	1.970.765.981	300.000.000	2.270.765.981
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	4.367.584.617	-	4.367.584.617
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng cộng	4.367.584.617	-	4.367.584.617
Chênh lệch thanh khoản thuần	(2.396.818.636)	300.000.000	(2.096.818.636)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là thi công lắp đặt và cung cấp nước (chiếm 100% doanh thu toàn Công ty) và được thực hiện ở khu vực tỉnh Lâm Đồng.

4. Phân loại lại số liệu tương ứng

Một số khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Tại 31/12/2014	Trình bày lại	Tại 31/12/2014
	(đã được trình bày trước đây)		(được trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	138.319.398	154.872.273	293.191.671
Tài sản ngắn hạn khác	154.872.273	(154.872.273)	-
Quỹ đầu tư phát triển	742.524.921	450.604.683	1.193.129.604
Quỹ dự phòng tài chính	450.604.683	(450.604.683)	-

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hữu Hải

Nguyễn Thị Thu Trúc

Võ Thành Y